

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
& KINH DOANH VTTB – VVMI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 0035/CBTT-HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
năm 2020 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**
2. Mã chứng khoán: TB8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12 thị trấn Đông Anh-Huyện Đông Anh-Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 8833247
5. Fax: 0243 9689871
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đức Khiêm**
Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.
8. Địa chỉ Website đăng tải BCTC năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI: <http://www.vttbvietchac-vvmi.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

1.Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, HĐQT(Ch.2)

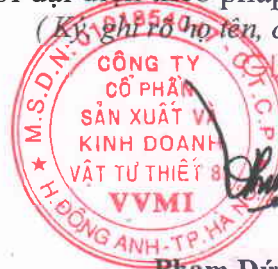
2.Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán.

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Đức Khiêm

Mã số thuế:

Trang

1. Mã số thuế của đơn vị:

2. Báo cáo tài chính theo quy định:

3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ
THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số thuế của đơn vị:

Ngày tháng năm lập báo cáo tài chính:



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101854047, thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 12.500.000.000 VND được chia thành 1.250.000 cổ phần, danh sách các cổ đông hiện tại như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	6.375.000.000	51%
2	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	6.125.000.000	49%
	Cộng	12.500.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên
- Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Phạm Đức Khiêm	Giám đốc
- Ông Ngô Minh Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

4400
ÔNG
NHIỆM
PK
IẾT
YUÁ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên
- Bà Trần Thu Hương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm

Số: 11/2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 27 tháng 02 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.964.579.667	45.314.073.420
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.135.793.050	1.824.097.648
Tiền	111	5.1	6.135.793.050	1.824.097.648
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.164.827.807	32.887.229.884
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	26.510.971.878	31.687.731.571
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	39.700.000	-
Các khoản phải thu khác	136	5.4	934.330.709	1.519.673.093
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(320.174.780)	(320.174.780)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	9.567.843.614	10.502.167.706
Hàng tồn kho	141		9.567.843.614	10.502.167.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		96.115.196	100.578.182
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	96.115.196	100.578.182
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.358.853.505	3.128.033.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.8	5.324.874.084	3.129.785.221
TSCĐ hữu hình	221		5.324.874.084	3.129.785.221
- Nguyên giá	222		48.894.942.328	45.428.273.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.570.068.244)	(42.298.488.206)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	33.979.421	(5.454.546)
Tài sản dài hạn khác	260		-	3.702.858
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	-	3.702.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.323.433.172	48.442.106.953

3640
 CÔNG TY
 M. HỮU
 CH
 NAM
 1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

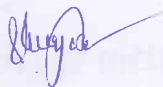
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		28.286.235.081	29.880.450.166
Nợ ngắn hạn	310		28.286.235.081	29.870.904.699
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.264.939.628	20.607.398.136
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	604.042.429	1.091.289.309
Phải trả người lao động	314		5.442.035.367	3.582.585.435
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	53.425.090	87.840.691
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	318	5.15	9.545.467	76.363.632
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	2.625.332.638	1.457.461.134
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	-	2.880.145.266
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	286.914.462	87.821.096
Nợ dài hạn	330		-	9.545.467
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	-	9.545.467
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.037.198.091	18.561.656.787
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	20.037.198.091	18.561.656.787
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.399.236.689	1.705.902.909
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.785.129.079	2.478.462.859
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.352.832.323	1.877.291.019
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.323.433.172	48.442.106.953

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	263.775.865.972	238.352.387.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		263.775.865.972	238.352.387.701
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	235.688.620.119	215.990.280.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.087.245.853	22.362.107.451
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.323.995	2.981.167
Chi phí tài chính	22	6.4	1.166.699.352	1.311.740.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.166.699.352	1.311.740.273
Chi phí bán hàng	24	6.7	10.817.799.651	10.040.770.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	12.068.392.348	8.822.658.595
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.038.678.497	2.189.919.197
Thu nhập khác	31	6.5	29.745.341	378.377.291
Chi phí khác	32	6.6	-	15.592.512
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.745.341	362.784.779
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.068.423.838	2.552.703.976
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	715.591.515	675.412.957
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.352.832.323	1.877.291.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.682	1.502
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.068.423.838	2.552.703.976
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.271.580.038	1.128.474.308
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.323.995)	(357.387.103)
Chi phí lãi vay	06		1.166.699.352	1.311.740.273
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.502.379.233	4.635.531.454
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		5.722.402.077	(2.262.513.691)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		934.324.092	64.859.383
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		662.035.174	6.132.374.495
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		8.165.844	(99.961.040)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.169.540.043)	(1.316.700.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(637.203.488)	(691.496.807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(428.197.653)	(1.014.785.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.594.365.236	5.448.260.527
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(3.156.848.563)	(1.700.448.363)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	354.545.454
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.323.995	2.841.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.152.524.568)	(1.343.061.260)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	121.551.050.649	150.345.305.246
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(124.431.195.915)	(152.346.499.470)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.250.000.000)	(875.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.130.145.266)	(2.876.194.224)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		4.311.695.402	1.229.005.043
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.824.097.648	595.092.605
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		6.135.793.050	1.824.097.648

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng và thép lưới nóc lò.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 137 người, trong đó số nhân viên quản lý là 10 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

540-C
TY
HỮU H
AM
-T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được thực hiện theo công văn số 03/TKV - KTTTC ngày 04/01/2021 của Tổng Công ty cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa Phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị:	5 - 6 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý:	3 - 5 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán không quá 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	310.666.423	18.528.852
Tiền gửi ngân hàng (ii)	5.825.126.627	1.805.568.796
Cộng	6.135.793.050	1.824.097.648

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		310.666.423
Cộng		310.666.423

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		5.825.126.627
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		5.716.382.721
NH TMCP Quân Đội - CN Đông Anh		1.667.199
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình		8.277.632
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn		98.799.075
Cộng		5.825.126.627

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.510.971.878	31.687.731.571
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.448.333.520	4.366.717.660
Công ty than Dương Huy - TKV	7.721.040.376	4.989.640.715
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	7.122.892.671	1.129.124.748
Khách hàng khác	10.218.705.311	21.202.248.448
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	26.510.971.878	31.687.731.571

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem mục 8.3 - Thông tin về các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**5.3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Trả trước người bán ngắn hạn	39.700.000	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	8.900.000	-
Công ty TNHH ASIA ELECTRCITY	30.800.000	-
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>39.700.000</u>	<u>-</u>

5.4. Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	934.330.709	-	1.519.673.093	-
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.853.429	-	170.286.093	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	930.477.280	-	672.540.000	-
Các khoản khác	-	-	676.847.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>934.330.709</u>	<u>-</u>	<u>1.519.673.093</u>	<u>-</u>

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.308.278.670	-	3.389.589.688	-
Công cụ dụng cụ	67.298.043	-	104.311.589	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	901.445.220	-	1.881.907.757	-
Thành phẩm	6.290.821.681	-	4.800.444.630	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	325.914.042	-
Cộng	<u>9.567.843.614</u>	<u>-</u>	<u>10.502.167.706</u>	<u>-</u>

13440
CÔNG
H NHIỆ
PK
HIỆT
XUẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	320.174.780	-	320.174.780	-
- Từ 3 năm trở lên:	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	96.115.196	100.578.182
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	40.482.509	43.760.000
Thiết bị văn phòng	52.752.687	-
Sửa chữa TSCĐ	-	56.818.182
Chi phí khác	2.880.000	-
b. Dài hạn	-	3.702.858
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.702.858
Cộng	96.115.196	104.281.040

640-C
 TY
 HỮU H
 F
 NAM
 T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	12.185.913.926	27.187.187.432	5.818.882.160	236.289.909	45.428.273.427
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.466.668.901	-	-	-	3.466.668.901
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.652.582.827	27.187.187.432	5.818.882.160	236.289.909	48.894.942.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	10.882.063.419	27.187.187.432	3.992.947.446	236.289.909	42.298.488.206
- Khấu hao trong năm	512.598.961	-	758.981.077	-	1.271.580.038
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.394.662.380	27.187.187.432	4.751.928.523	236.289.909	43.570.068.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.303.850.507	-	1.825.934.714	-	3.129.785.221
Tại ngày cuối năm	4.257.920.447	-	1.066.953.637	-	5.324.874.084
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố					
- Đã KH hết, đang sử dụng					40.459.774.089
- Chờ thanh lý					-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.880.145.266	2.880.145.266	121.551.050.649	124.431.195.915		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh(**)	2.880.145.266	2.880.145.266	111.551.050.649	114.431.195.915		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Sóc Sơn (**)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000		
b. Vay dài hạn						
Cộng	2.880.145.266	2.880.145.266	121.551.050.649	124.431.195.915		

(*) Hợp đồng tín dụng số 12/2020-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 04/06/2020 ký giữa NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 03 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐHM/CBSS-VVMI ngày 28/09/2020 ký giữa NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 03 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.264.939.628	19.264.939.628	20.607.398.136	20.607.398.136
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	6.045.186.280	6.045.186.280	8.656.849.996	8.656.849.996
Công ty TNHH MTV cơ khí Đại Tân	3.760.659.572	3.760.659.572	2.226.259.026	2.226.259.026
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	1.864.163.840	1.864.163.840	2.142.601.120	2.142.601.120
Nhà cung cấp khác	7.594.929.936	7.594.929.936	7.581.687.994	7.581.687.994
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.264.939.628	19.264.939.628	20.607.398.136	20.607.398.136

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem mục 8.3 - Thông tin về các bên liên quan

0313
CỔ
RÁCH N
VIỆ
VH XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	831.370.588	3.112.841.872	3.679.077.104	285.135.350
Thuế giá trị gia tăng	259.918.721	715.591.515	637.203.488	338.300.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	62.744.621	62.144.296	600.320
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.224.092.442	1.224.092.442	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.091.289.309	5.119.770.450	5.607.017.330	604.042.420

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	33.979.421	(5.454.546)
Công ty TNHH Đổi mới G.r.o.u,p	33.979.421	-
Công ty CP Nồi hơi và thiết bị Công Nghiệp Đông Anh	-	(1.818.182)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng - VVMI	-	(1.818.182)
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh	-	(1.818.182)
b. Dài hạn	-	-
Cộng	33.979.421	(5.454.546)

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	53.425.090	87.840.691
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.840.691
Chi phí phải trả khác	53.425.090	85.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	53.425.090	87.840.691

5.14. Phải trả khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	2.625.332.638	1.457.461.134
Công ty TNHH SX và TM Vân Phú	388.212.200	-
Công ty giấy và bao bì Phú Cường	484.466.000	484.466.000
Nguyễn Trọng Đức	500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.252.654.438	972.995.134
b. Dài hạn	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	2.625.332.638	1.457.461.134
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn	9.545.467	76.363.632
Dài hạn	-	9.545.467
Cộng	9.545.467	85.909.099

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
5.16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000	-	4.031.621.694	1.384.146.914	-	17.915.768.608
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.877.291.019	-	1.877.291.019
Tăng khác	-	-	152.744.074	-	1.705.902.909	1.858.646.983
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.384.146.914)	-	(1.384.146.914)
Giảm khác (*)	-	-	(1.705.902.909)	-	-	(1.705.902.909)
Số dư cuối năm trước	12.500.000.000	-	2.478.462.859	1.877.291.019	1.705.902.909	18.561.666.787
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	693.333.780	693.333.780
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.352.832.323	-	3.352.832.323
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.877.291.019)	-	(1.877.291.019)
Giảm khác (*)	-	-	(693.333.780)	-	-	(693.333.780)
Số dư cuối năm	12.500.000.000	-	1.785.129.079	3.352.832.323	2.399.236.689	20.037.198.091

Phân phối lợi nhuận: Theo quyết định tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Số 0043/NQ-ĐHĐCĐ:

Chi trả cổ tức 1.250.000.000 đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi 627.291.019 đồng
Quỹ đầu tư phát triển 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	6.125.000.000	6.125.000.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.877.291.019	1.384.146.914

Cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.785.129.079	2.478.462.859
Quỹ khen thưởng phúc lợi	286.914.462	87.821.096

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.165.199	1.561.165.199

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.775.865.972	238.352.387.701
Doanh thu cung cấp hàng hóa	262.506.667.617	236.976.466.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.198.355	1.375.921.081

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	235.037.558.389	215.348.465.409
Giá vốn dịch vụ đã cấp	651.061.730	641.814.841
Cộng	235.688.620.119	215.990.280.250

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.323.995	2.841.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Khác	-	139.518
Cộng	4.323.995	2.981.167

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	1.166.699.352	1.311.740.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1.166.699.352	1.311.740.273

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	354.545.454
Các khoản khác	29.745.341	23.831.837
Cộng	29.745.341	378.377.291

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Các khoản bị phạt thuế	-	15.592.512
Cộng	-	15.592.512

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.068.392.348	8.822.658.595
Chi phí nhân viên	5.230.838.445	4.341.358.925
Chi phí dụng cụ quản lý	773.728.939	558.905.073
Chi phí khấu hao	20.501.805	-
Thuế phí và lệ phí	909.469.812	709.402.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.396.334	572.332.907
Chi phí bằng tiền khác	4.023.457.013	2.640.659.636
b. Chi phí bán hàng	10.817.799.651	10.040.770.553
Chi phí nhân viên	4.397.091.157	3.641.266.040
Chi phí vật liệu, năng lượng	815.788.370	1.052.020.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	758.981.077	405.871.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.640.042.504	3.004.582.369
Các khoản khác bằng tiền	2.205.896.543	1.937.030.183
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	22.886.191.999	18.863.429.148

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	715.591.515	675.412.957
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.068.423.838	2.552.703.976
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	118.900.000	504.186.029
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	<i>118.900.000</i>	<i>504.186.029</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.187.323.838	3.056.890.005
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	4.187.323.838	3.056.890.005
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	837.464.768	611.378.001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(121.873.253)	64.034.956
Cộng	715.591.515	675.412.957

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.352.832.323	1.877.291.019
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.352.832.323	1.877.291.019
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	3.352.832.323	1.877.291.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.682	1.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.304.911.548	123.411.802.683
Chi phí nhân công	22.062.392.600	12.212.834.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.271.580.038	1.128.474.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.490.460.154	7.605.937.057
Chi phí khác bằng tiền	8.021.945.000	4.767.457.192
Cộng	193.151.289.340	149.126.506.176

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 121.551.050.649 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 124.431.195.915 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

4.031
C
RÁCH
VI
KH X

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.135.793.050	-	6.135.793.050
Phải thu khách hàng	26.510.971.878	-	26.510.971.878
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	974.030.709	-	974.030.709
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	33.300.620.857	-	33.300.620.857
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	19.264.939.628	-	19.264.939.628
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.678.757.728	-	2.678.757.728
Tổng cộng	21.943.697.356	-	21.943.697.356
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.356.923.501	-	11.356.923.501
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.824.097.648	-	1.824.097.648
Phải thu khách hàng	31.687.731.571	-	31.687.731.571
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.519.673.093	-	1.519.673.093
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	34.711.327.532	-	34.711.327.532
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	2.880.145.266	-	2.880.145.266
Phải trả người bán	20.607.398.136	-	20.607.398.136
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.545.301.825	-	1.545.301.825
Tổng cộng	25.032.845.227	-	25.032.845.227
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.678.482.305	-	9.678.482.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	26.510.971.878	31.687.731.571	26.190.797.098	31.367.556.791
<i>Các khoản phải thu khác</i>	974.030.709	1.519.673.093	974.030.709	1.519.673.093
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.135.793.050	1.824.097.648	6.135.793.050	1.824.097.648
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	33.620.795.637	35.031.502.312	33.300.620.857	34.711.327.532
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	-	2.880.145.266	-	2.880.145.266
<i>Phải trả người bán</i>	19.264.939.628	20.607.398.136	19.264.939.628	20.607.398.136
<i>Phải trả khác</i>	2.678.757.728	1.545.301.825	2.678.757.728	1.545.301.825
Tổng cộng	21.943.697.356	25.032.845.227	21.943.697.356	25.032.845.227

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu thành phẩm VND	Doanh thu kinh doanh VTTB VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả năm 2020				
Doanh thu	160.109.234.017	84.260.560.873	19.406.071.082	263.775.865.972
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	138.235.085.303	80.123.023.086	17.330.511.730	235.688.620.119
Lợi nhuận gộp	21.874.148.714	4.137.537.787	2.075.559.352	28.087.245.853

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu dưới đây:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa với các bên liên quan.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu 02:

- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	<u>Năm 2020</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.239.300.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	<u>224.640.000</u>
Tổng cộng	<u>1.463.940.000</u>

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Phụ biểu 01

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	C	1	2
1	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng Tổng Công ty	14.039.200	-
2	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	106.385.356	-
3	Công ty CP Cơ khí mở Việt Bắc VVMI	Cùng Tổng Công ty	58.850.000	-
4	Công ty CP khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng Công ty	355.228.182	-
5	Công ty than Núi Hồng	Cùng Tổng Công ty	13.049.963	-
6	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Cùng Tổng Công ty	131.550.000	-
7	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI	Cùng Tổng Công ty	665.454.546	-
8	Tổng Công ty CN mở Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng Tổng Công ty	263.400.000	-
9	Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	Cùng Tổng Công ty	-	50.034.420.070
10	Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng Công ty	-	23.496.605.000
11	Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng Tổng Công ty	-	222.720.000
12	Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.450.512.000
13	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	18.154.085.175
14	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	10.400.000
15	Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	11.437.832.600
16	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	238.048.000
17	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	16.396.050.000
18	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng-TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.755.000.000
19	Cty TNHH than Dương Huy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	47.747.932.480
20	Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	-	9.565.398.000
21	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	7.085.910.000
22	Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	22.567.839.200
23	Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	-	7.881.045.000
24	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.495.153.000
25	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.023.473.000
26	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	5.621.682.140
27	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	16.176.152.664
28	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	4.190.940.000
29	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	5.958.034.200
	Tổng cộng		1.607.957.247	259.509.232.529

140640-C
 NG TY
 HỀM HỮU H
 KF
 T NAM
 AN-T.P.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVM

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên đơn vị	Các khoản công nợ									
	131		331			138		338 (Dư nợ)		
	Ngắn hạn 1	Dài hạn 2	Ngắn hạn 3	Dài hạn 4	Ngắn hạn 13	Dài hạn 14	Ngắn hạn 15	Dài hạn 16		
CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	26.158.447.098	-	-	-	-	-	-	930.477.280	-	
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVM		-	-	-	-	-	-	930.477.280	-	
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1.014.512.480	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Than Mạo Khê - TKV	201.587.100	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	183.234.700	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.833.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	1.428.625.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.276.325.320	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Than Dương Huy - TKV	7.721.040.376	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Than Khe Châm - TKV	970.003.375	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	7.122.892.671	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Than Quang Hanh -TKV	377.863.200	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Than Thống Nhất -TKV	1.149.824.956	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	503.607.500	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	927.177.900	-	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty Xây Lắp Mỏ- TKV	1.448.333.520	-	-	-	-	-	-	-	-	

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ												
		131		331		138		338 (Dư nợ)						
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	
A	B	1	2	3	4	13	14	15	16					
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN													
	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI	-	-	751,492,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Công ty CN mở Việt Bắc TKV-CTCP	-	-	732,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	-	11,220,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	8,272,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Thúy An

Hà Thị Thúy An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Phương Anh

Bùi Phương Anh

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021



Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

